

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2019

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

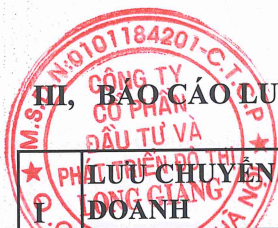
TÀI SẢN		Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.003.122.959.731	1.859.543.299.067
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		14.373.335.905	166.355.855.820
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.640.442.200	6.140.514.800
3 Các khoản phải thu ngắn hạn		566.273.139.621	440.476.562.929
4 Hàng tồn kho		413.587.583.673	1.246.570.365.518
5 Tài sản ngắn hạn khác		4.248.458.332	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		821.733.335.682	637.485.605.527
1 Các khoản phải thu dài hạn		54.385.224.194	93.804.650.501
2 Tài sản cố định		11.657.813.424	22.233.084.699
Tài sản cố định hữu hình		4.182.259.638	2.527.796.940
Tài sản cố định thuê tài chính		7.416.887.132	19.614.621.101
Tài sản cố định vô hình		58.666.654	90.666.658
3 Bất động sản đầu tư			-
4 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		751.218.618.520	487.059.031.863
5 Tài sản dài hạn khác		4.471.679.544	34.388.838.464
6 Lợi thế thương mại			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.824.856.295.413	2.497.028.904.594
A NỢ PHẢI TRẢ		1.128.879.405.278	1.817.109.162.677
1 Nợ ngắn hạn		1.113.724.413.863	1.634.339.665.047
2 Nợ dài hạn		15.154.991.415	182.769.497.630
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		695.976.890.135	679.919.741.917
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		1.458.992.965	1.458.992.965
3 Cổ phiếu quỹ		(43.500.000)	(43.500.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển		33.873.330.192	22.775.157.287
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.542.933.755	10.993.847.302
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.145.133.223	144.735.244.363
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.824.856.295.413	2.497.028.904.594

Handwritten signatures and initials in blue ink.

II BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT/CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.338.143.258.577	1.294.093.684.049
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.338.143.258.577	1.294.093.684.049
4 Giá vốn hàng bán	1.050.717.365.750	989.211.751.583
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.425.892.827	304.881.932.466
6 Doanh thu hoạt động tài chính	62.652.691.981	5.621.622.439
7 Chi phí tài chính	96.453.268.215	133.982.824.019
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>104.118.835.796</i>	<i>45.186.266.224</i>
8 Chi phí bán hàng	139.353.501.963	39.025.467.601
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.404.873.946	(859.417.783)
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	98.866.940.684	138.354.681.068
11 Thu nhập khác	11.100.101.455	25.277.313.202
12 Chi phí khác	7.168.480.693	6.575.323.734
13 Lợi nhuận khác	3.931.620.762	18.701.989.468
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.798.561.446	157.056.670.536
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.566.720.323	39.047.536.454
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.231.841.123	118.009.134.082
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Handwritten signature



III, BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Lợi nhuận trước thuế	102.798.561.446	157.056.670.536
2	Điều chỉnh cho các khoản:		
	- Khấu hao tài sản cố định	4.548.214.096	6.203.733.477
	- Các khoản dự phòng	6.098.675.549	3.948.259.237
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(63.335.958.314)	(9.542.670.833)
	- Chi phí lãi vay	104.118.835.796	125.238.019.692
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	154.228.328.573	282.904.012.109
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(125.776.238.175)	(107.870.758.687)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	831.692.071.404	207.391.179.584
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(245.868.540.483)	(178.996.380.211)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	29.917.158.920	(17.857.918.674)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.300.000.000
	- Tiền lãi vay đã trả	(104.708.438.039)	(101.735.520.743)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(45.864.022.825)	(29.300.258.438)
	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.959.574.132)	(5.981.007.262)
4	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	488.660.745.242	49.853.347.678
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(5.039.107.272)	
2	Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	11.956.363.636	5.636.363.637
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.713.342.204)	(30.658.907.420)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	31.813.342.204	17.954.091.621
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(294.280.201.000)	(274.879.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	84.271.171.255	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29.123.939.168	5.542.635.831
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(162.867.834.213)	(276.404.816.331)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		84.692.360.000
2	Tiền thu từ đi vay	290.337.918.774	762.813.210.260
3	Tiền trả nợ gốc vay	(701.031.176.231)	(495.575.129.588)
4	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(7.314.077.087)	(5.343.820.356)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(59.768.096.400)	(49.835.504.050)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(477.775.430.944)	296.751.116.266
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(151.982.519.915)	70.199.647.613
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	166.355.855.820	96.156.208.207
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	14.373.335.905	166.355.855.820

Handwritten signatures and initials in blue ink.

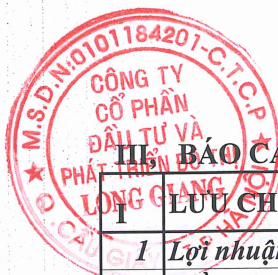
(0)



II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.284.093.485.769	1.172.595.297.729
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.284.093.485.769	1.172.595.297.729
4	Giá vốn hàng bán	997.455.946.795	883.902.384.217
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	286.637.538.974	288.692.913.512
6	Doanh thu hoạt động tài chính	24.220.427.011	6.137.230.549
7	Chi phí tài chính	88.693.543.061	126.500.013.606
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>88.284.285.475</i>	<i>112.585.966.006</i>
8	Chi phí bán hàng	139.353.501.963	39.025.467.601
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.600.619.135	9.029.702.100
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	50.210.301.826	120.274.960.753
11	Thu nhập khác	11.226.406.131	25.277.313.202
12	Chi phí khác	7.358.833.312	6.588.099.372
13	Lợi nhuận khác	3.867.572.819	18.689.213.830
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	23.724.529.037	11.477.718.845
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.802.403.682	150.441.893.428
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.027.453.975	39.375.370.250
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.973.220.388)	(3.308.539.077)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.748.170.095	114.375.062.255
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>6.558.598.092</i>	<i>3.393.333.203</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	<i>62.189.572.003</i>	<i>110.981.729.052</i>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.095	2.148

Handwritten signatures in blue ink.



III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ KINH DOANH		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Lợi nhuận trước thuế	77.802.403.682	150.441.893.429
2	Điều chỉnh cho các khoản:		
	- Khấu hao tài sản cố định	4.677.750.849	6.430.299.631
	- Các khoản dự phòng	14.033.518.706	9.117.502.510
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.779.941.361)	(6.024.337.652)
	- Chi phí lãi vay	88.284.285.475	112.585.966.006
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	183.018.017.351	272.551.323.924
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(139.104.741.860)	(265.045.450.148)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	831.925.840.425	207.157.410.563
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(311.079.304.526)	(68.092.056.419)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	29.311.708.195	(17.922.643.179)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.300.000.000
	- Tiền lãi vay đã trả	(93.986.247.284)	(137.532.540.882)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(46.059.362.592)	(29.953.934.179)
	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	(2.300.000)	0
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.091.300.132)	(6.051.685.985)
4	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	447.932.309.577	(43.589.576.305)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(12.487.797.166)	(970.127.406)
2	Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	12.229.090.909	5.636.363.637
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.716.453.314)	(19.158.907.420)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	105.913.342.204	17.758.191.621
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(212.800.001.000)	(50.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(1.541.276.239)	3.680.167.502
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	788.437.500	2.024.302.650
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(128.614.657.106)	(41.030.009.416)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
1	Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		84.692.360.000
2	Tiền thu từ đi vay	297.223.918.774	625.813.210.260
3	Tiền trả nợ gốc vay	(700.996.564.483)	(497.070.129.588)
4	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(7.314.077.086)	(5.343.820.356)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(59.996.520.000)	(52.430.700.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(471.083.242.795)	155.660.920.316
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(151.765.590.324)	71.041.334.595
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	167.428.715.233	96.387.380.638
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	15.663.124.909	167.428.715.233